

Bản án số: 100/2021/DS-PT  
Ngày: 16-9-2021  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hạnh

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Quý Chi  
Ông Bùi Thanh Thảo

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Lụa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2021/TLPT ngày 25/6/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2021/QĐPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

***Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S, bà T:*** Ông Phạm Cao K, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: 305, khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

***Bị đơn:*** Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1986 (có mặt)

Bà Hồ Thị Xuân K, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố Phước Trung, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

*Đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà K: Ông Bùi Gia N, sinh năm 1976 (có mặt)*

Địa chỉ: 455 quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Bị đơn bà Hồ Thị Xuân K, ông Trần Ngọc T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn - Bà Lê Thị Bích T trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa:***

Ông Phạm Hồng S và bà Lê Thị Bích T có mối quan hệ quen biết với ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K. Ông T1, bà K hay vay tiền bà T, ông S để làm ăn. Ngày 11/7/2020, ông S, bà T cho ông T1, bà K vay 500.000.000 đồng với thời hạn 06 tháng kể từ ngày vay, ngày 24/9/2020, ông S, bà T cho ông T1, bà K vay 600.000.000 đồng hạn đến ngày 24/10/2020 sẽ trả đủ, sau đó ông T1 bà K xin gia hạn trả nợ đến ngày 01/11/2020, rồi lại tiếp tục xin gia hạn đến ngày 23/11/2020. Ngày 08/12/2020, ông S bà T cho ông T1, bà K vay số tiền 500.000.000 đồng, hạn 10 ngày kể từ ngày vay sẽ trả đủ, khoản vay này hai bên không lập giấy tờ. Tổng cộng số tiền gốc ông T1, bà K còn nợ ông S, bà T là 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Khi vay tiền, ông T1 và bà K có giao 02 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà T giữ để đảm bảo ông T1, bà K sẽ thực hiện trả tiền đúng thỏa thuận, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 908509, số vào sổ CS – 02073/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1 ngày 09/5/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 342792, số vào sổ CS01977/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K ngày 09/01/2019. Bà K là người liên hệ ông S, bà T để vay vốn và bà K có nói vay để lo việc gia đình, bà K đưa bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà K, ông T1 cho ông S, bà T để làm tin và tự điền tên ông T1 vào giấy vay tiền. Đến thời điểm hiện nay, ông T1 và bà K vẫn là vợ chồng, cùng chung sống với nhau. Vì vậy, nguyên đơn – Bà T, ông S cho rằng đây là khoản nợ chung của ông T1, bà K.

Trong quá trình vay vốn, bà K có đưa được cho ông S, bà T được vài tháng tiền lãi nhưng do hai bên thống nhất là trả lãi thì không ghi giấy tờ nên bà T, ông S không nhớ rõ chính xác số tiền lãi đã nhận.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Bích T yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T số tiền 1.600.000.0000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Bà T rút yêu cầu buộc bị đơn – ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K phải chịu tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 1.600.000.0000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

***Theo trình bày của bị đơn – bà Hồ Thị Xuân K, ông Trần Ngọc T1 trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của ông Bùi Gia N – Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa:***

Bà Hồ Thị Xuân K thừa nhận trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị Bích T về việc bà K có liên hệ ông S, bà T vay tổng số tiền 1.600.000.000 đồng trong các ngày 11/7/2020 (vay số tiền 500.000.000 đồng), ngày 24/9/2020 (vay số tiền 600.000.000 đồng) và ngày 08/12/2020 (vay số tiền 500.000.000 đồng). Bà K có giao cho bà T, ông S 02 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo việc trả nợ theo thỏa thuận, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 908509, số vào sổ CS – 02073/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1 ngày 09/5/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 342792, số vào sổ CS01977/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K ngày 09/01/2019. Do đến nay vẫn chưa bán được đất của gia đình nên bà K chưa có tiền trả cho ông S, bà T.

Bà K, ông T1 và ông Bùi Gia N - Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà K thống nhất ý kiến cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà Hồ Thị Xuân K, không liên quan đến ông Trần Ngọc T1 vì quá trình vay vốn, bà K không báo cho ông T1 biết cũng như không dùng tiền này để lo việc gia đình. Bà Hồ Thị Xuân K có nghĩa vụ trả cho ông S, bà T tổng số tiền nợ gốc 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) và đây là nghĩa vụ riêng cá nhân bà Hồ Thị Xuân K.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T đối với bị đơn ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K về việc yêu cầu trả số tiền vay.

2. Buộc ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T số tiền là 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

3. Đình chỉ về yêu cầu tính lãi phát sinh trên số nợ gốc của nguyên đơn - Ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T đối với Bị đơn - Ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 10/5/2021 bị đơn bà Hồ Thị Xuân K, ông Trần Ngọc T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà K có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có đơn kiến nghị về việc giải quyết khiếu nại trong tố tụng dân sự đối với hành vi tố tụng của Tòa án sơ cấp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện giao nộp bản gốc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P nên đề nghị HĐXX ghi nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp các tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm, thiếu sót như sau:

Đối với thủ tục kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải:

Trong biên bản giao nhận Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà K đều ký nhận thay ông T1 mà không ký cam kết giao văn bản tố tụng này cho ông T1. Ngày 22/02/2021, diễn ra phiên họp giao nộp, tiếp cận, tiếp cận công khai chứng cứ lúc 9 giờ 00 đã được lập thành biên bản (BL 34), nhưng cũng cùng ngày, lúc 9h30 bút lục số 35 lại lập "*Biên bản về việc không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được*". Nội dung phải là Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được chứ không phải Biên bản không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được nên việc đặt tên Biên bản như vậy là không phù hợp.

Đối với việc ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử:

Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành hai Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Điều này là không phù hợp với quy định của BLTTDS 2015 về thủ tục đưa vụ án ra xét xử. Tại bút lục số 39, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 12/3/2021 Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là ông Phạm Văn Lợi nhưng tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử trước đó Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là bà Nguyễn Thị Thu Thảo. Trong hồ sơ vụ án không có quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cũng không có Quyết định thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 12/3/2021 Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là bà Nguyễn Thị Thu Thảo chứ không phải ông Phạm Văn Lợi như trong Quyết định hoãn phiên tòa ra cùng ngày. Trong cùng phiên tòa ngày 12/3/2021, có hai thành phần Hội đồng xét xử khác nhau, biên bản phiên tòa sơ thẩm (BL 40b) Hội thẩm nhân dân là ông Phạm Khoa Nam và ông Trần Văn Quý, biên bản thảo luận (BL 41) Hội thẩm nhân dân lại là ông Hà Xuân Thuận và ông Nguyễn Văn Ngần. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử trước đó Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa là ông Thuận và ông Ngần. Việc ông Nam và ông Quý tham gia vào phiên tòa mà không có quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định của BLTTDS.

Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng những vi phạm trên không làm ảnh hưởng nội dung giải quyết vụ án, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Nên không cần thiết phải hủy án để giải quyết lại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Bà Hồ Thị Xuân K có thực hiện các giao dịch vay tiền của ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T trong các ngày 11/7/2020, ngày 24/9/2020 và ngày 08/12/2020; tổng số tiền vay là 1.600.000.000 đồng.

Xét, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà K, ông T1 cho rằng ông Trần Ngọc T1 không liên quan đến số tiền vay 1.600.000.000 đồng, ông T1 không có nghĩa vụ liên đới với bà K trả số tiền vay cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các giấy vay tiền ngày 11/7/2020 và ngày 24/9/2020 cùng thể hiện tên ông T1, bà K, mặc dù ông T1 không ký vào giấy vay nhưng bà K chính là người đã viết tên ông T1 vào giấy vay. Để đảm bảo việc vay tiền bà K có giao cho bà T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà K, ông T1 để làm tin cho nguyên đơn. Trong thời gian này ông T1 bà K vẫn là vợ chồng, tại biên bản lấy lời khai ngày 02/02/2021 bà K cũng thừa nhận là nợ chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 không có ý kiến gì, buổi làm việc đối chất ngày 24/3/2021 ông T1 có mặt nhưng ông cũng không thể hiện ý chí, quan điểm của mình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cho rằng vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2009 đến nay, quá trình chung sống hòa thuận, không xảy ra mâu thuẫn, khi mua sắm hoặc gia đình có công việc gì thì vợ chồng cùng bàn bạc.

Nguồn thu nhập chính hàng ngày của vợ chồng ông T1, bà K là từ 02 nguồn chính:

Nguồn thu nhập thứ nhất là từ việc bà K thu mua mủ cao su (việc thu mua mủ thì gia đình ông T1, bà K có đăng ký và hoạt động hơn 10 năm nay, đến nay vẫn còn thực hiện;

Nguồn thu nhập thứ hai là từ việc sửa điện tử của ông T1.

Trong đó, lợi nhuận từ thu mua mủ là để tiết kiệm và dành những lúc con cái bệnh tật, lo việc lớn, còn tiền sửa điện tử là để trang trải chi phí sinh hoạt hàng ngày trong gia đình.

Năm 2017 gia đình ông T1, bà K trúng vé số 1.800.000.000 đồng, số tiền này dùng để mua đất rẫy. Tuy nhiên, ngày 02/2/2021 bà K khai vay tiền để trả nợ nóng, đến ngày 24/3/2021 tại biên bản đối chất bà K khai bị mất tiền trúng số của gia đình phải đi vay tiền của ông S bà T để bù vào. Như vậy, lời khai của ông T1 và bà K có sự mâu thuẫn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 vẫn khẳng định: Việc bà K vay tiền trên ông T1 khẳng định không biết, không liên quan.

Phía nguyên đơn không đồng ý, bởi ông T1 biết rõ việc bà K vay tiền. Bởi lẽ, khi bà K vay tiền đã đưa chứng minh nhân dân của ông T1 (đây là giấy tờ tùy thân gắn liền với cá nhân một công dân) và 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng cho ông S bà T giữ để làm tin, khi viết giấy vay xong thì bà K có nói ông T1 đến ký sau. Ngày 09/12/2020 con của vợ chồng ông T1 bà K bị bệnh, ông T1 đã đến nhà bà T lấy chứng minh nhân dân nhưng không ký.

Theo lời khai của ông T1 tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T1 thừa nhận ngày 09/12/2020 con của vợ chồng ông T1, bà K bị bệnh, ông T1 đã đến nhà bà T lấy chứng minh nhân dân nhưng khi yêu cầu ký giấy vay tiền thì ông T1 không ký, đúng như nguyên đơn vừa nêu. Đồng thời ông T1 cho rằng đến thời điểm này ông mới biết việc vợ mình là bà K đã vay số tiền rất lớn và đã đem các giấy tờ của ông, của gia đình giao cho vợ chồng nguyên đơn giữ. Theo tâm lý thông thường nếu bất ngờ trước việc làm này của bà K, ông T1 phải có thái độ phản ứng quyết liệt để trách nguyên đơn. Tuy nhiên, khi biết sự việc trên ông T1 cũng không có ý kiến hay có hành động phản đối gì.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định ông T1 không trực tiếp tham gia giao dịch vay tiền nhưng đã biết và không có ý kiến gì, ông T1 cho rằng không biết bà K vay tiền là không có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với 02 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 908509, số vào sổ CS – 02073/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1 ngày 09/5/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 342792, số vào sổ CS01977/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K ngày 09/01/2019. Tại cấp sơ thẩm mặc dù phía bị đơn không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện giao nộp 02 giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất trên cho cơ quan Thi hành án dân sự thị xã P. Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Đối với yêu cầu giải quyết khiếu nại hành vi tố tụng dân sự của Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ Điều 504 BLTTDS thì yêu cầu này không thuộc thẩm quyền xem xét giải quyết của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T1 bà K không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng: Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T đối với bị đơn ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K về việc yêu cầu trả số tiền vay.

- Buộc ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T số tiền là 1.600.000.000 (*Một tỷ sáu trăm triệu*) đồng.

- Đình chỉ về yêu cầu tính lãi phát sinh trên số nợ gốc của nguyên đơn - Ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T đối với Bị đơn - Ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K.

- Ghi nhận sự tự nguyện giao nộp 02 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 908509, sổ vào sổ CS – 02073/CN do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1 ngày 09/5/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 342792, sổ vào sổ CS01977/CN do Sở Tài nguyên & môi

trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K ngày 09/01/2019 của nguyên đơn ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T1, bà Hồ Thị Xuân K có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 60.000.000 (*Sáu mươi triệu*) đồng.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Phạm Hồng S, bà Lê Thị Bích T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.000.000 (*Ba mươi triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0007108 ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TX Phước Long, tỉnh Bình Phước.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hồ Thị Xuân K phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007234 ngày 31/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Ông Trần Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007233 ngày 31/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Hạnh**